

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	3.6%	15.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.42
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

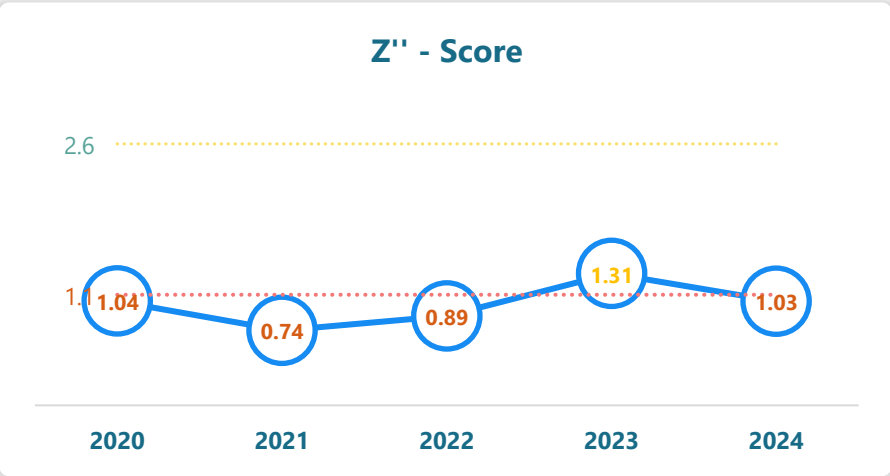
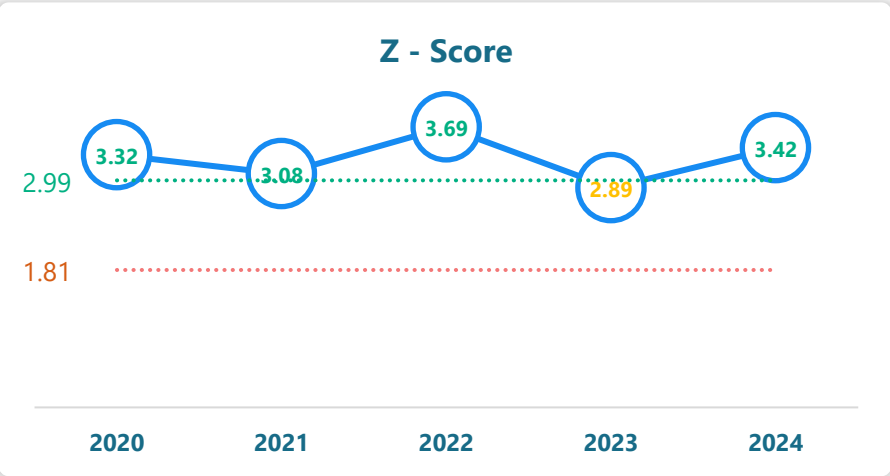
Hệ số nguy cơ phá sản	1.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	3,019
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 112
	▼ 3.6%

2024	
LN sau thuế	48.7
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 8.50
	▲ 21.1%

2024	
ROE	15.5%
+/- YoY	▲ 0.8%

2024	
ROA	3.5%
+/- YoY	▲ 0.7%



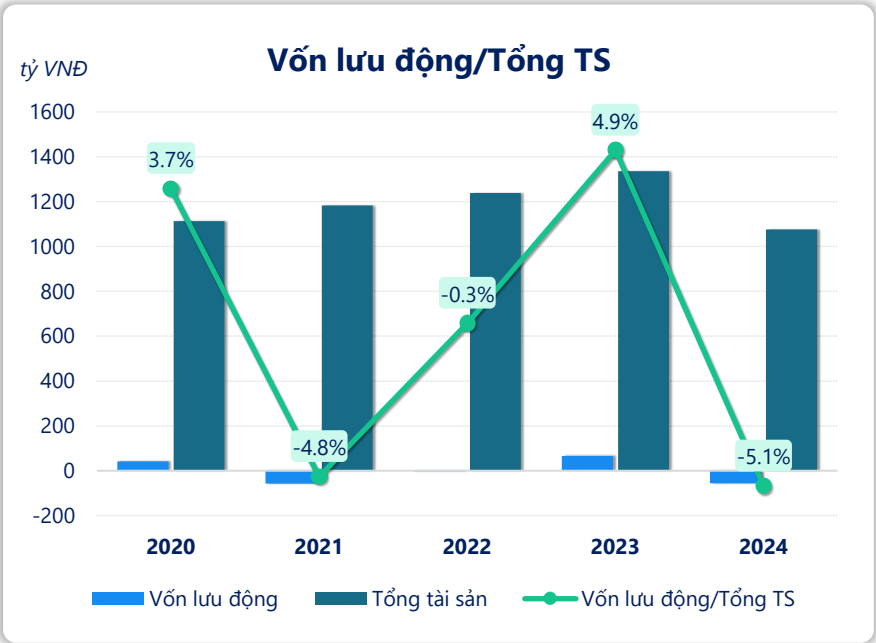
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAM** năm **2024** đạt **3.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.03 < 1.1**, cho thấy **HAM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HAM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,019** tỷ đồng **giảm 3.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.1%** đạt **48.72** tỷ đồng.

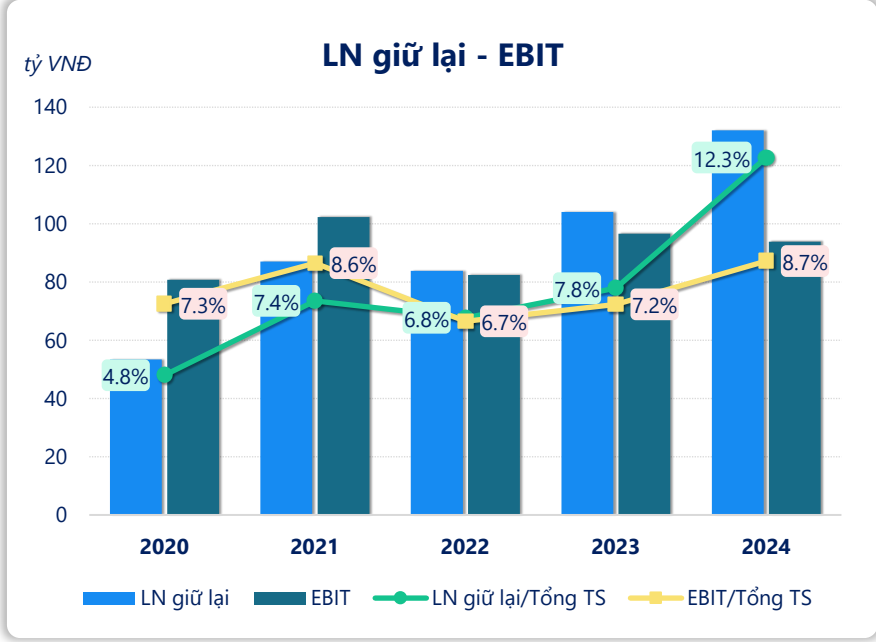
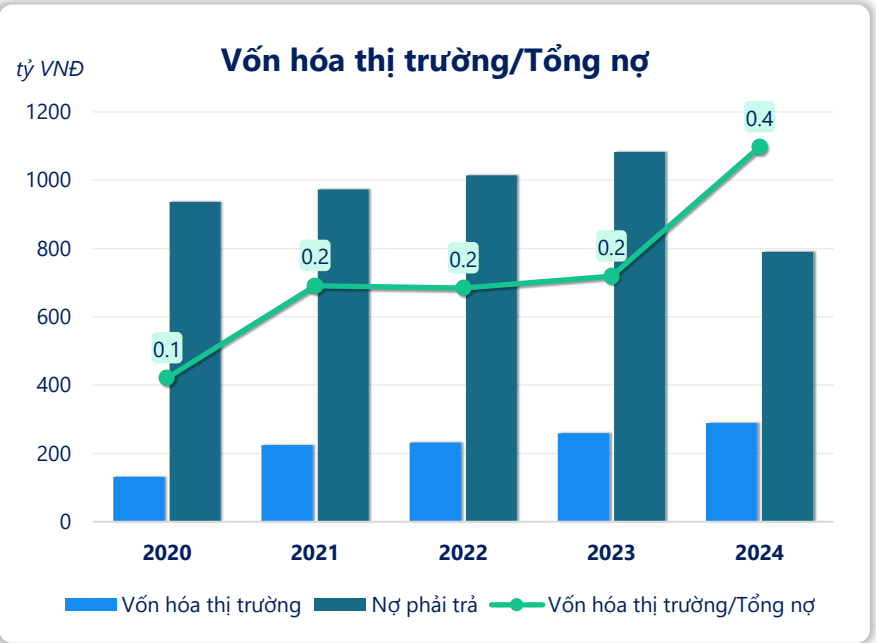
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Vật tư Hậu Giang (UPCOM: HAM)

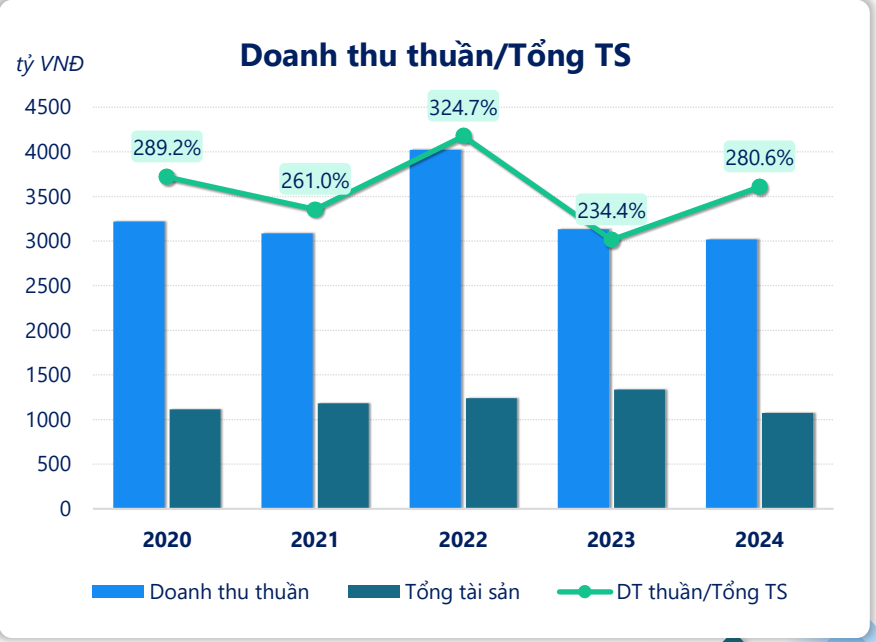


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.37 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,076	1,336	-19.4%
Tài sản ngắn hạn	624	910	-31.4%
Tiền và tương đương tiền	75.8	243	-68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	91.3	80.1%
Phải thu ngắn hạn	240	396	-39.5%
Hàng tồn kho	135	164	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.51	15.5	-45.3%
Tài sản dài hạn	452	426	6.1%
Phải thu dài hạn	76.9	81.3	-5.5%
Tài sản cố định	340	317	7.3%
Bất động sản đầu tư	8.50	7.64	11.3%
Tài sản dở dang	0.98	4.27	-77.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	4.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.9	9.40	112%
Lợi thế thương mại	1.57	2.20	-28.7%
Nợ phải trả	791	1,082	-26.9%
Nợ ngắn hạn	679	845	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	469	618	-24.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	146	-23.4%
Nợ dài hạn	111	237	-53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.5	176	-43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	254	12.6%
Vốn chủ sở hữu	286	254	12.6%
Vốn điều lệ	96.4	96.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,219	3,088	4,022	3,131	3,019
Giá vốn hàng bán	2,981	2,816	3,696	2,798	2,655
Lợi nhuận gộp	238	271	325	333	364
Doanh thu HĐTC	7.24	10.5	10.6	14.1	11.0
Chi phí TC	36.6	48.7	50.4	53.6	39.5
Chi phí lãi vay	37.6	45.7	49.0	51.8	36.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	130	133	197	188	203
Chi phí QLDN	42.5	47.6	56.0	64.2	86.3
LN thuần từ HĐKD	36.2	51.9	32.4	41.1	46.8
Lợi nhuận khác	6.91	4.67	0.99	3.66	10.1
LN trước thuế	43.1	56.6	33.4	44.8	56.9
Lợi nhuận sau thuế	36.0	46.1	26.3	40.2	48.7
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	44.5	24.7	35.0	41.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.7	2.48	119	0.98	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.5	-17.5	-20.2	-34.6	-85.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	146	37.8	31.9	59.2	-239
Tiền đầu kỳ	71.9	64.1	86.9	218	243
Lưu chuyển tiền thuần	-7.82	22.8	131	25.6	-167
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	64.1	86.9	218	243	75.8